



DANH SÁCH HỌC SINH TIÊU BIỂU

Đợt 1: Tháng 8 + 9 + 10

| Xếp hạng Lớp | Hạng nhất (Họ và tên - Điểm TB) | | Hạng nhì (Họ và tên - Điểm TB) | | Hạng ba (Họ và tên - Điểm TB) | |
|-------------------------------|---|-----------|--|------------|---|------------|
| Toàn khối 6 | Võ Ngọc Quyên | 10 | Nguyễn Thị Hiền Lương | 9.9 | Lê Hoàng Xuân Di | 9.9 |
| 6¹ | Võ Gia Minh | 9.8 | Tăng Ngô Thùy Anh | 9.8 | Dư Trần Khánh Vy | 9.7 |
| 6² | Huỳnh Nguyễn Trúc Mi | 9.8 | Phạm Huỳnh Khánh Nguyên | 9.8 | Lê Hoàng Nhi | 9.8 |
| 6³ | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 9.5 | Nguyễn Hữu Nhân | 9.5 | Mai Phan Quỳnh Thư | 9.4 |
| 6⁴ | Phạm Hà Diễm Quỳnh | 9.9 | Nguyễn Thị Như Ý | 9.8 | Võ Lê Như Quỳnh | 9.4 |
| 6⁵ | Trương Ngọc Cát Tường | 9.7 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 9.6 | Nguyễn Xuân Uyên Nhi | 9.6 |
| 6⁶ | Nguyễn Tường Vi | 9.9 | Lê Minh Thu | 9.8 | Lê Khánh Huyền | 9.7 |
| 6⁷ | Lê Thị Cẩm Ly | 9.8 | Trần Minh Khang | 9.7 | Đình Nguyễn Trung Hiếu | 9.7 |
| 6⁸ | Nguyễn Thị Hiền Lương | 9.9 | Phạm Khánh Hân | 9.7 | Đào Phước Lộc | 9.7 |
| 6⁹ | Võ Ngọc Quyên | 10 | Lê Bá Hoàng | 9.4 | Phạm Thị Thanh Trúc | 9.3 |
| 6¹⁰ | Lê Hoàng Xuân Di | 9.9 | Hồ Tuyết Nhi | 9.8 | Trần Kim Ngân | 9.7 |
| 6¹¹ | Lương Diệu Linh | 9.6 | Bùi Vân Anh | 9.6 | Trần Gia Ngọc Phú | 9.4 |
| 6¹² | Nguyễn Văn Mạnh | 9.9 | Trần Huỳnh Lan Anh | 9.7 | Đào Yến Nhi | 9.3 |
| Toàn khối 7 | Nguyễn Khánh Ngọc | 10 | Nguyễn Thị Quỳnh Nhi | 9.9 | Nguyễn Lê Nhật Anh | 9.9 |
| 7¹ | Phạm Vũ Anh Thư | 9.6 | Đào Gia Huy | 9.2 | Trần Anh Minh Khoa | 9.2 |
| 7² | Tạ Phương Trang | 9.5 | Phan Ngọc Phương Uyên | 9.3 | Trần Ngọc Thắng | 9.3 |

| | | | | | | |
|--------------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-------------------------|------------|
| 7 ³ | Nguyễn Cao Xuân Thu | 9.4 | Đỗ Nguyễn Minh Anh | 9.3 | Nguyễn Kiều Giang | 8.9 |
| 7 ⁴ | Lê Thu Giang | 9.6 | Bùi Nguyễn Khánh Linh | 9.3 | Nguyễn Phương Thảo | 9.2 |
| 7 ⁵ | Phạm Nguyễn Phương Trang | 9.8 | Lê Nguyễn Ngọc Khánh | 9.8 | Trần Ngọc Quỳnh Anh | 9.8 |
| 7 ⁶ | Nguyễn Khánh Ngọc | 10 | Nguyễn Lê Nhật Anh | 9.9 | Lưu Ngọc Cát Tường | 9.9 |
| 7 ⁷ | Tất Việt Huy | 9.7 | Võ Huỳnh Ngọc Châu | 9.6 | Huỳnh Thị Mỹ Hạnh | 9.6 |
| 7 ⁸ | Nguyễn Phùng Kim Ngọc | 9.6 | Trần Hương Giang | 9.5 | Trần Thị Ngọc Châu | 9.4 |
| 7 ⁹ | Nguyễn Thị Quỳnh Nhi | 9.9 | Nguyễn Thanh Như | 9.3 | Đỗ Hà Tuyết Nhi | 9.1 |
| 7 ¹⁰ | Ngô Huỳnh Cẩm Nhung | 9.7 | Lê Thảo Vy | 9.7 | Nguyễn Hoài Phong | 9.5 |
| 7 ¹¹ | Nguyễn Ngọc Phương Thảo | 9.3 | Tổng Thị Thanh Thùy | 9.3 | Nguyễn Gia Thanh | 9.3 |
| 7 ¹² | Nguyễn Phạm Thùy Trâm | 9.1 | Nguyễn Ngọc Tú Quyên | 9.1 | Hoàng Thị Khánh Linh | 9.1 |
| 7 ¹³ | Nguyễn Thị Phương Tiên | 9.6 | Lương Quang Khải | 9.6 | Nguyễn Vũ Kiều Oanh | 9.5 |
| 7 ¹⁴ | Lê Thị Thanh Thảo | 9.4 | Trần Thị Nhân Kim Thủy | 9.2 | Phùng Anh Tuấn | 9.0 |
| 7 ¹⁵ | Nguyễn Thị Thiên Phước | 8.9 | Nguyễn Gia Thịnh | 8.9 | Nguyễn Anh Thư | 8.9 |
| Toàn khối 8 | Phạm Thụy Dạ Thảo | 9.7 | Nguyễn Hoàng Bảo Hân | 9.7 | Lê Gia Ân | 9.6 |
| 8 ¹ | Lê Gia Ân | 9.6 | Nguyễn Mạnh Hiếu | 9.5 | Võ Thị Tuyết Hồng | 9.4 |
| 8 ² | Nguyễn Thanh Hồng Trang | 8.9 | Nguyễn Lê Thảo | 9.1 | Trần Quốc Tuấn | 8.9 |
| 8 ³ | Phan Nguyễn Ngọc Trâm | 8.9 | Trần Văn Gia Bảo | 8.0 | Nguyễn Ngọc Thiên Trang | 8.3 |
| 8 ⁴ | Nguyễn Thị Hương | 9.0 | Đỗ Lê Hiếu Lân | 8.8 | Nguyễn Thị Ngọc Trinh | 8.3 |
| 8 ⁵ | Nguyễn Hoàng Huy | 9.2 | Nguyễn Thanh Phong | 8.6 | Nguyễn Phương Thảo | 9.1 |
| 8 ⁶ | Phạm Thụy Dạ Thảo | 9.7 | Nguyễn Hoàng Bảo Hân | 9.7 | Nguyễn Phương Thảo Ly | 9.5 |
| 8 ⁷ | Nguyễn Thị Hồng Đào | 9.1 | Phạm Nguyễn Đình Phong | 9.1 | Trần Đức Hải | 9.1 |
| 8 ⁸ | Nguyễn Cẩm Thu | 9.3 | Đặng Thanh Trúc | 9.1 | Trần Huy Hoàng Thành | 8.9 |

| | | | | | | |
|-----------------------|----------------------------|-----------|-------------------------|------------|-----------------------------|------------|
| 8⁹ | Nguyễn Quang Thanh | 9.2 | Nguyễn Ngọc Mỹ Uyên | 9.1 | Nguyễn Trần Minh Chí | 8.5 |
| 8¹⁰ | Trần Đỗ Trung Kiên | 9.3 | Trương Quý Bảo | 8.9 | Nguyễn Bích Ngọc | 8.6 |
| Toàn khối 9 | Nguyễn Thị Thu Hoài | 10 | Nguyễn Thị Huyền | 9.9 | Nguyễn Thị Thảo Ngọc | 9.8 |
| 9¹ | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 9.6 | Vũ Hoàng Diễm | 9.6 | Lê Việt Hương | 9.5 |
| 9² | Nguyễn Ngọc Phương Anh | 9.4 | Phạm Mai Phương Thùy | 8.8 | Trần Hồng Ngọc | 8.6 |
| 9³ | Nguyễn Hải Dương | 9.5 | Bùi Văn Mạnh | 9.1 | Nguyễn Trần Khánh Trình | 8.5 |
| 9⁴ | Nguyễn Lê Thảo Uyên | 9.2 | Nguyễn Ngọc Trung Hiếu | 8.7 | Hoàng Ngọc Minh Anh | 8.7 |
| 9⁵ | Đặng Đức Huy | 8.6 | Nguyễn Ngọc Minh Tâm | 8.9 | Phạm Hồng Sơn | 8.7 |
| 9⁶ | Nguyễn Thị Thu Hoài | 10 | Nguyễn Thị Huyền | 9.9 | Nguyễn Thị Thảo Ngọc | 9.8 |
| 9⁷ | Trần Ngọc Đoàn Trang | 9.1 | Nguyễn Yến Nhi | 8.7 | Nguyễn Phương Quỳnh | 8.4 |
| 9⁸ | Nguyễn Minh Quang | 8.7 | Đỗ Huy Hiếu | 8.5 | Trần Trí Cường | 8.0 |

Người lập bảng

Vũ Anh Tuấn

Gò Vấp, ngày tháng năm 2015

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Quốc Quân